

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Ngày 15/01/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-1.0%	1.0%

DT thuần
Q4/23

530
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.0 | 7.3%
YoY: ▼ 36.0 | -6.3%

LN thuần
Q4/23

-0.42
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.18 | -73.8%
YoY: ▲ 14.0 | 97.1%

LN sau thuế
Q4/23

-0.84
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.97 | -140%
YoY: ▲ 7.20 | 89.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.5%

YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE
2023

4.2%

YoY: +/- ▼ 7.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,624 - 12,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,280
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.14
EPS	527
P/E	18.6

DT thuần
2023

2,146
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 590 | -21.5%

LN thuần
2023

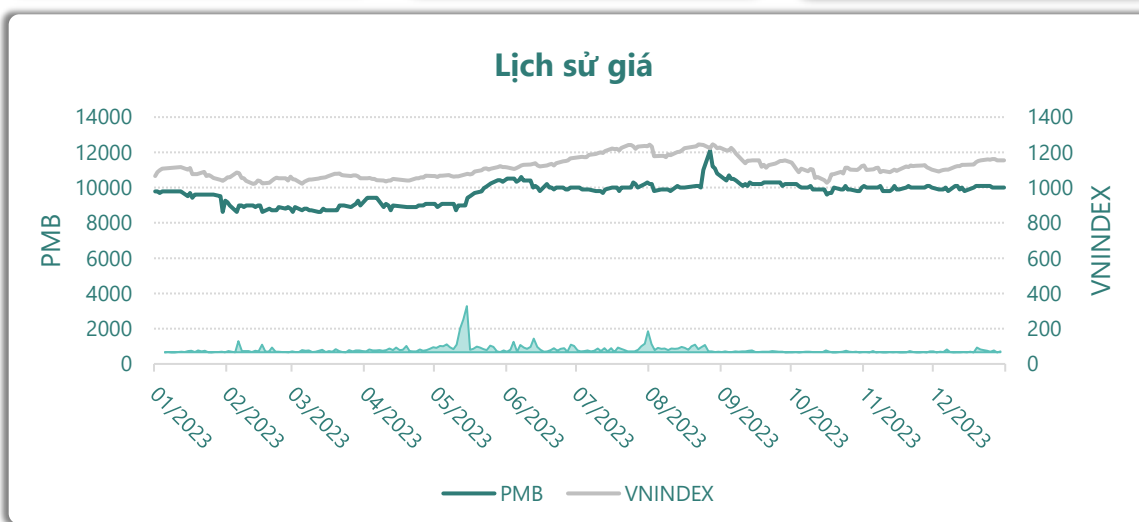
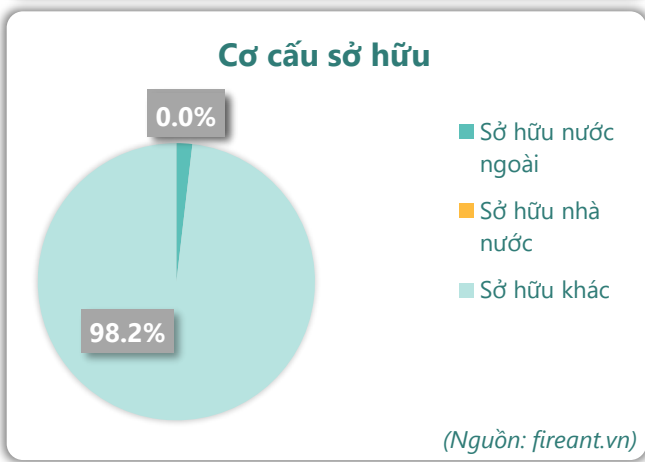
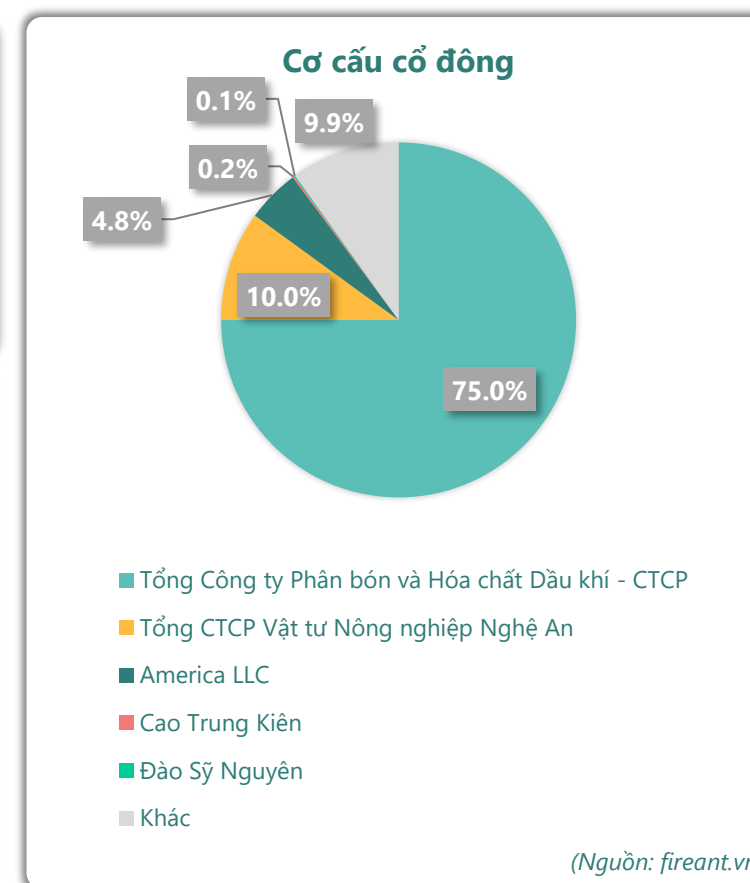
5.59
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 11.3 | -66.9%

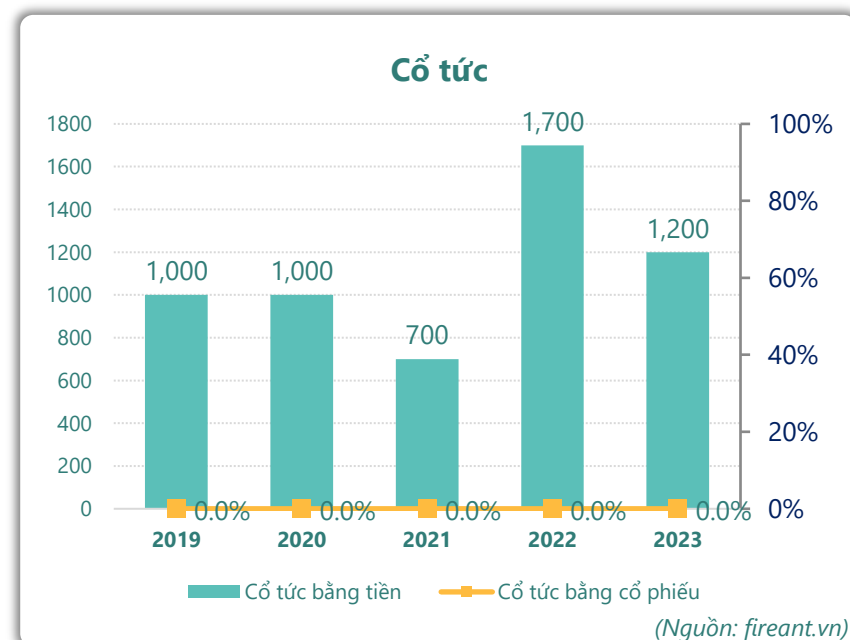
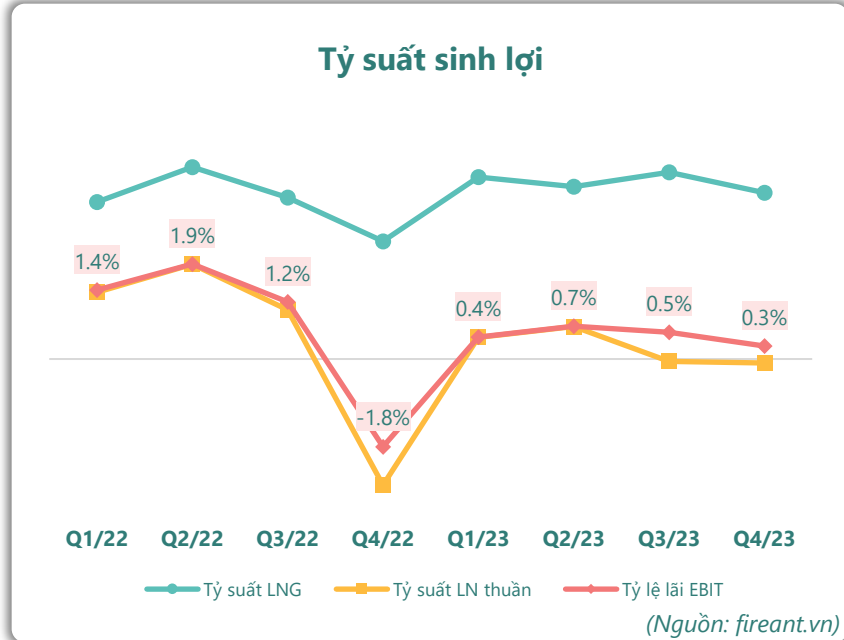
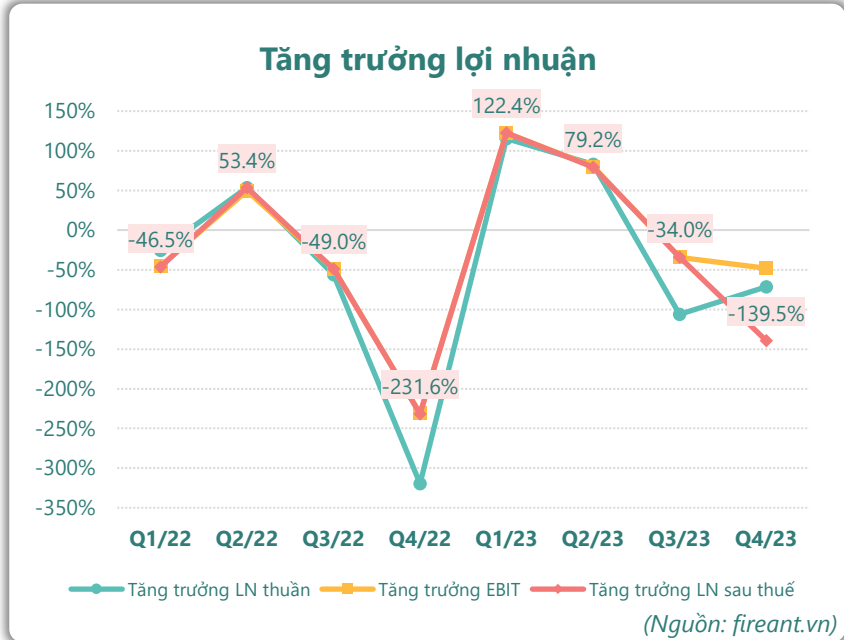
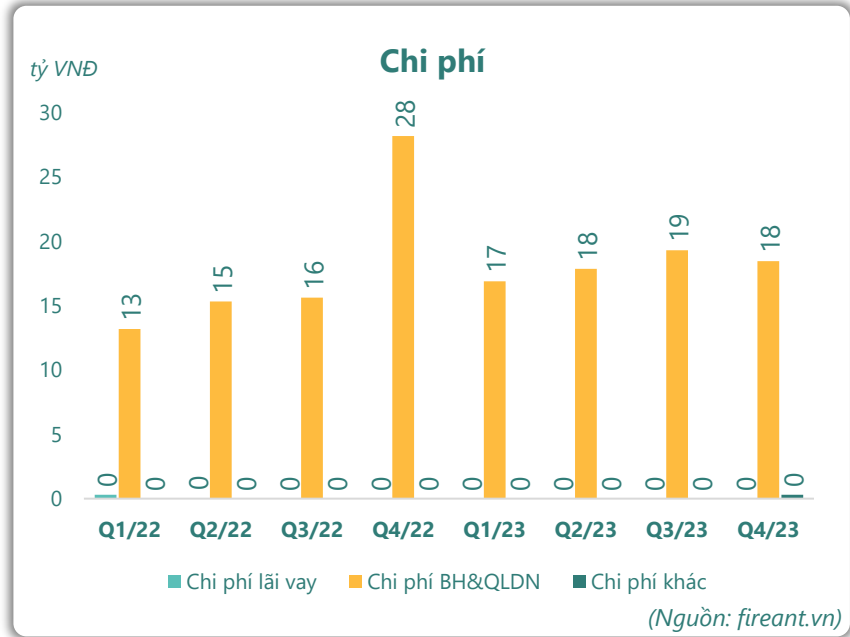
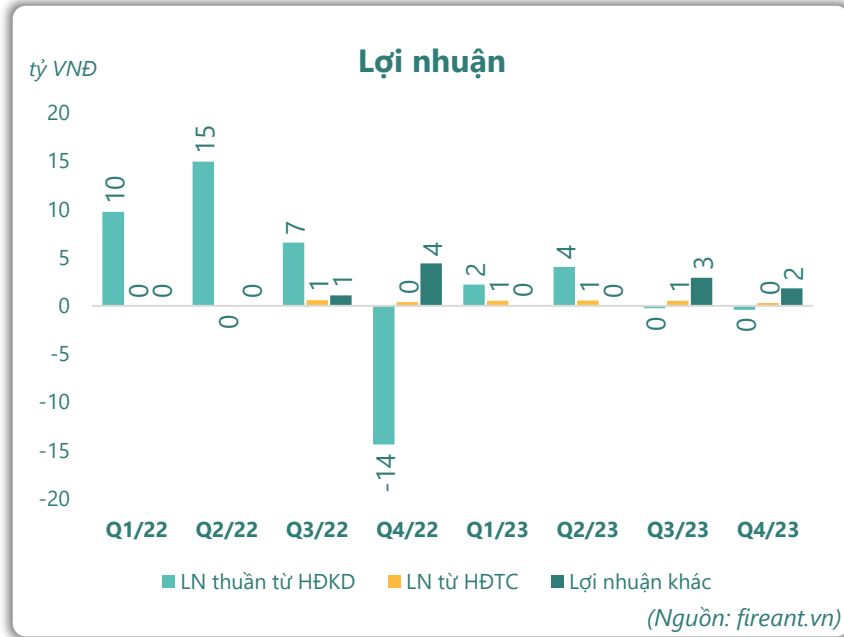
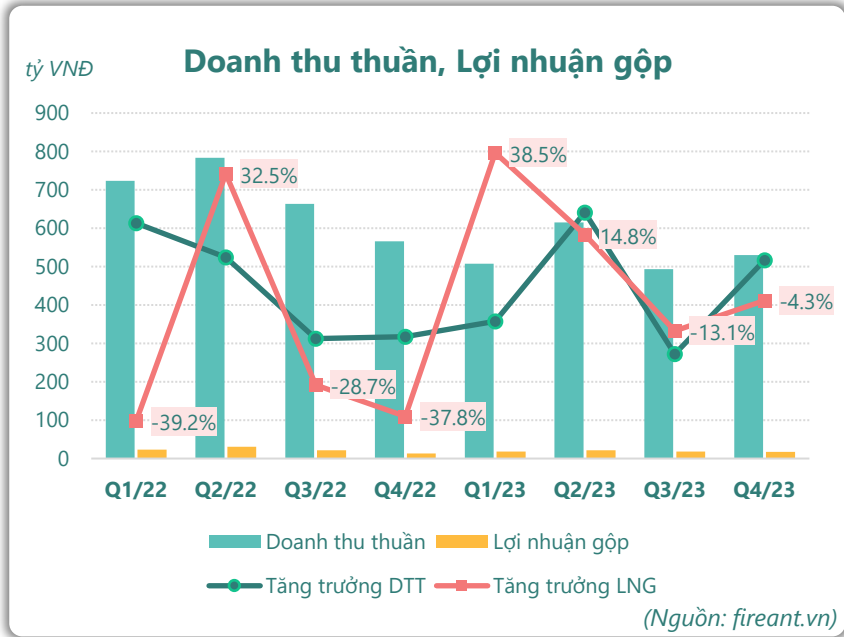
LN sau thuế
2023

6.33
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 11.5 | -64.5%



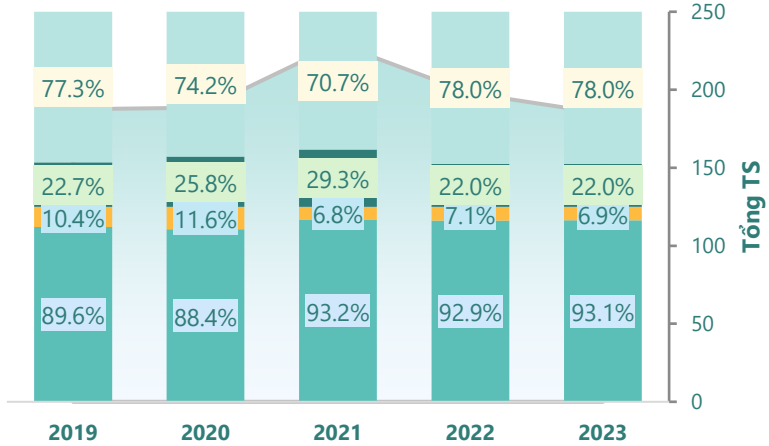
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

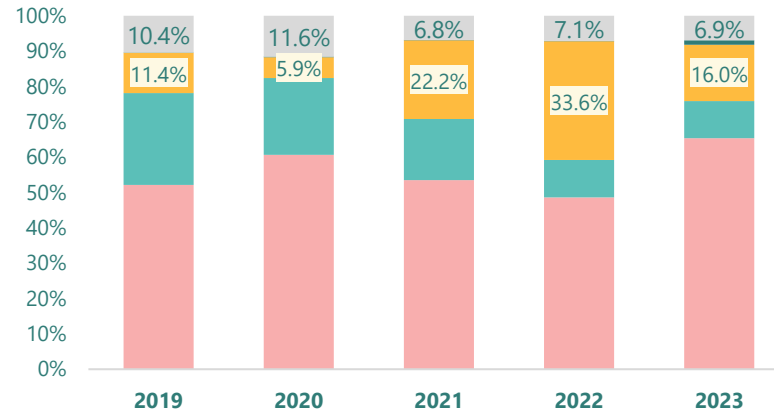
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

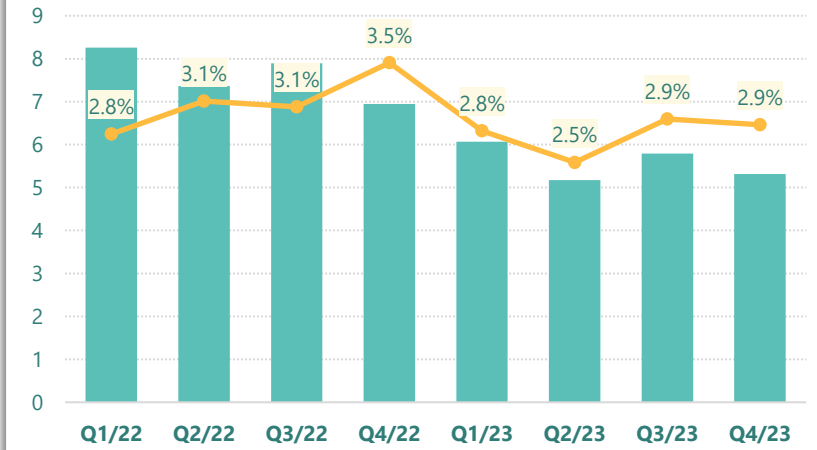


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

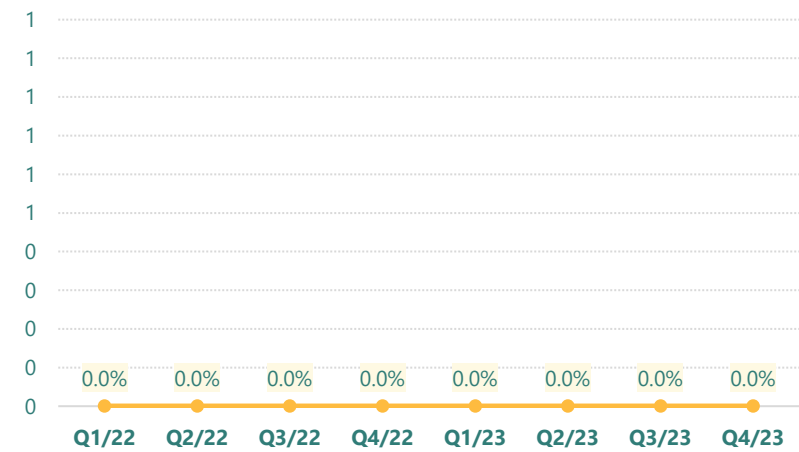


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

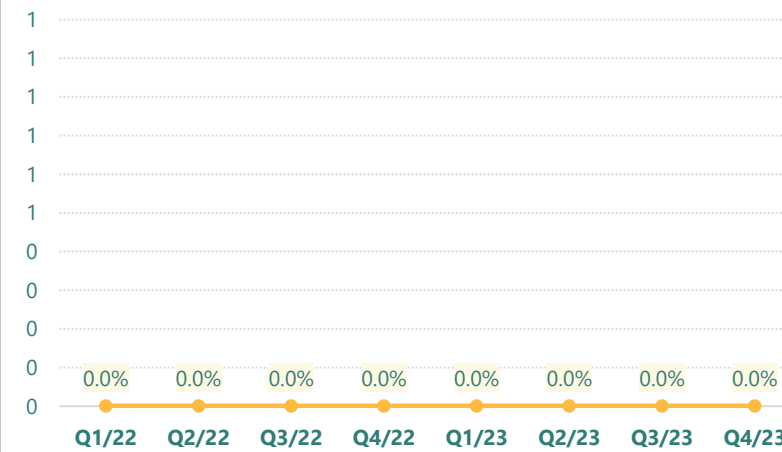


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

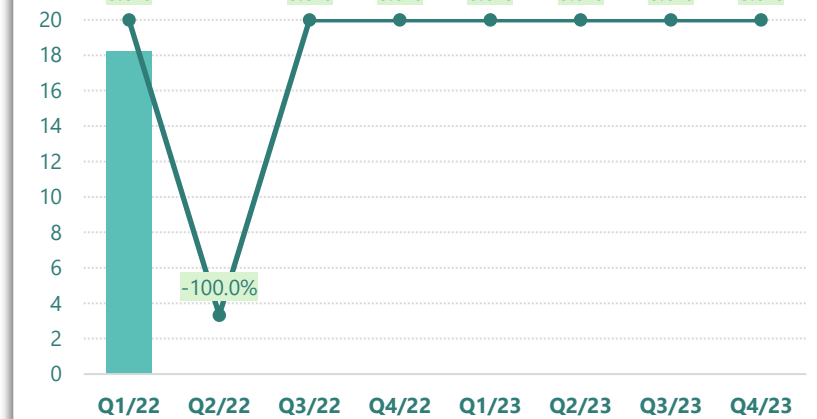


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

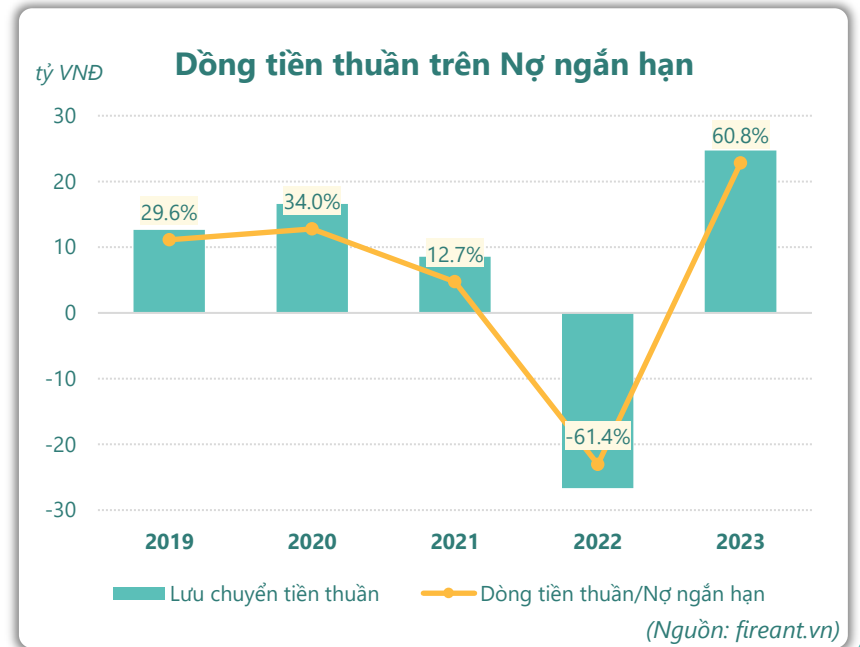
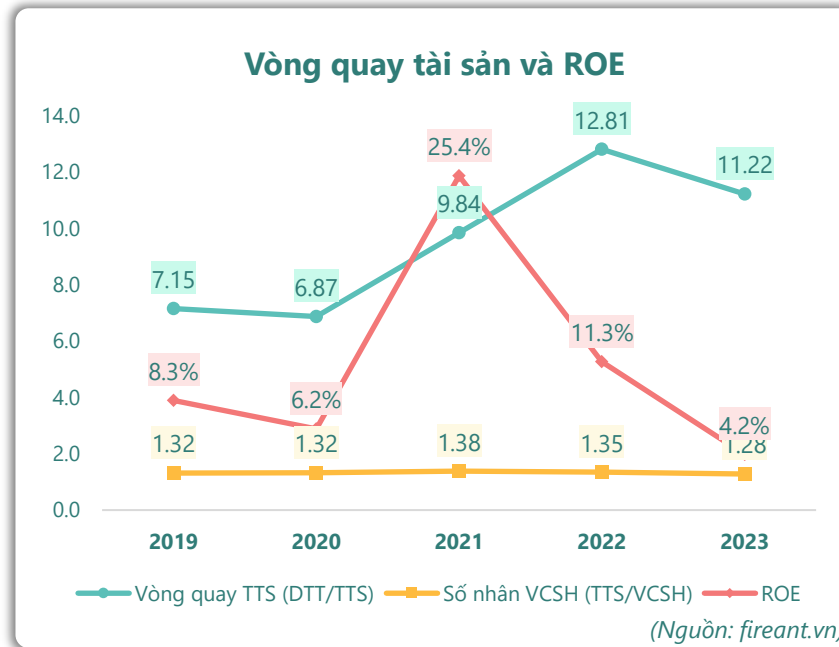
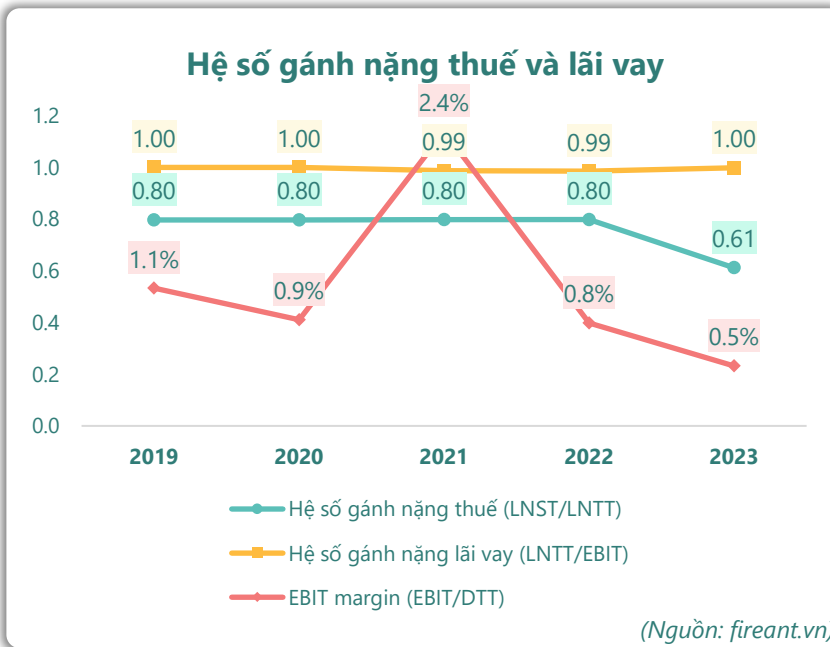
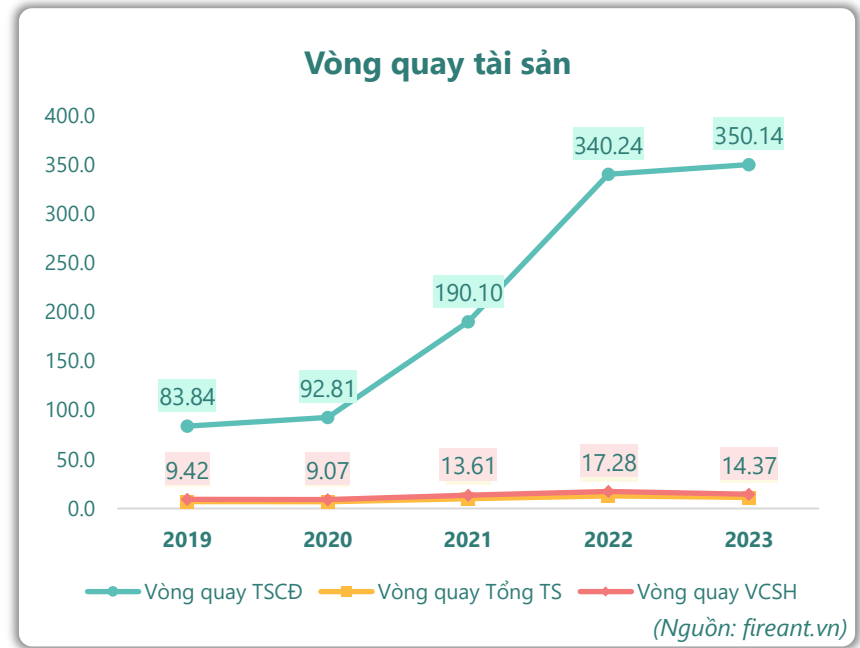
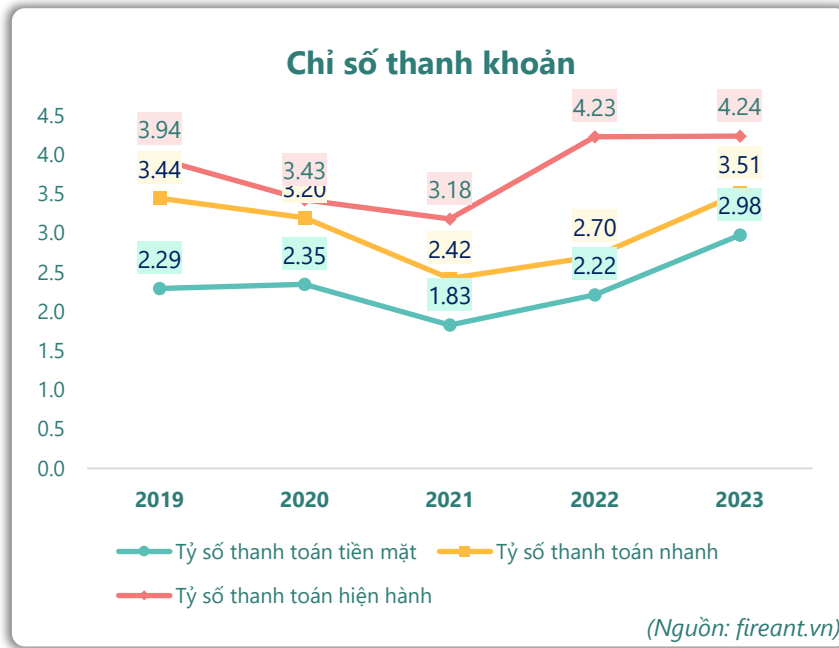
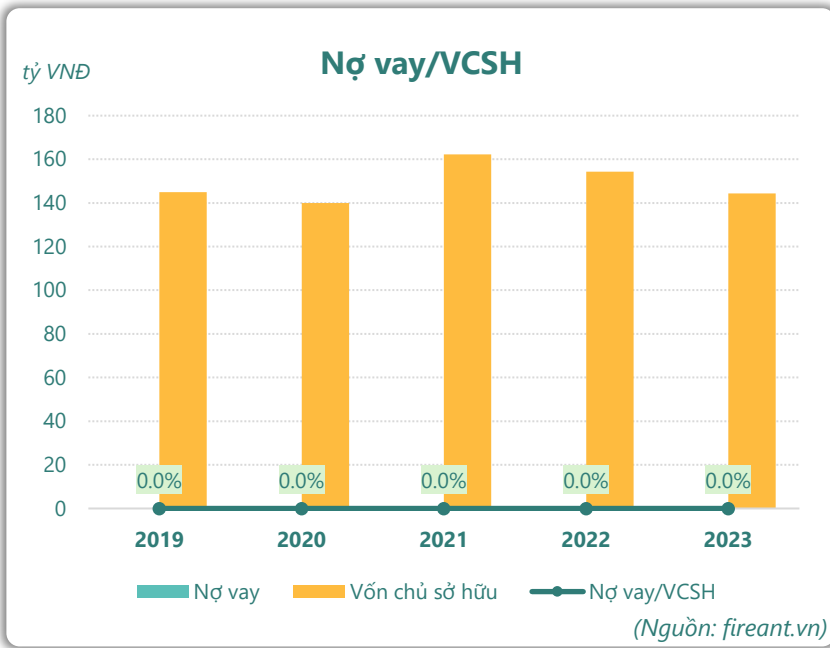


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	530	566	-6.3%	2,146	2,736	-21.5%
Giá vốn hàng bán	512	552	-7.2%	2,070	2,647	-21.8%
Lợi nhuận gộp	17.8	13.4	32.7%	76.3	88.3	-13.5%
Doanh thu HĐTC	0.28	0.39	-29.1%	1.88	1.33	41.2%
Chi phí TC	0	0.00		0.02	0.33	-94.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.02	0.33	-94.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.8	23.4	-41.0%	56.1	55.9	0.5%
Chi phí QLDN	4.67	4.79	-2.6%	16.5	16.5	-0.4%
LN thuần từ HĐKD	-0.42	-14.4	97.1%	5.59	16.9	-66.9%
Lợi nhuận khác	1.80	4.39	-59.0%	4.76	5.48	-13.2%
LN trước thuế	1.38	-10.0	114%	10.3	22.4	-53.7%
Lợi nhuận sau thuế	-0.84	-8.04	89.5%	6.33	17.8	-64.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.84	-8.04	89.5%	6.33	17.8	-64.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.79	-0.13	5.47	10.3	11.2	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.45	0	0.52	-0.48	0.13	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.4	0	0	0	-14.4	0
Tiền đầu kỳ	114	96.3	96.2	102	112	109
Lưu chuyển tiền thuần	-18.1	-0.13	5.98	9.77	-3.09	12.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	96.3	96.2	102	112	109	121

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	185	198	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	172	184	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	121	96.2	25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.4	20.9	-7.4%
Hàng tồn kho	29.6	66.3	-55.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.34	0.24	886%
Tài sản dài hạn	12.8	14.1	-9.4%
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	5.31	6.95	-23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.37	7.06	4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.6	43.4	-6.4%
Nợ ngắn hạn	40.6	43.4	-6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	4.76	-38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	154	-6.5%
Vốn chủ sở hữu	144	154	-6.5%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)